

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE**

Từ ngày 12 tháng 8 đến ngày 18 tháng 8 năm 2019/From 12nd Aug to 18th Aug 2019

**Tên Công ty quản lý quỹ:**

Fund Management Company:

**Tên ngân hàng giám sát:**

Supervising bank:

**Tên Quỹ:**

Fund name:

**Ngày lập báo cáo:**

Reporting Date:

**Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương**

Techcom Capital Joint Stock Company

**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Hà Thành**

Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

**Quỹ đầu tư Trái Phiếu linh hoạt Techcom**

Techcom Flexi Bond Fund

**8/19/2019**

**8/19/2019**

| STT<br>No | Nội dung<br>Item                                                                                                                                                                  | Mã số<br>Code | Kỳ báo cáo<br>This period<br>18/8/2019 | Kỳ trước<br>Last period<br>11/8/2019 |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------|--------------------------------------|
| I         | <b>I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ</b><br><b>Net Asset Value (NAV) at the beginning of period</b>                                                                 | <b>4060</b>   | <b>49,913,742,163</b>                  | <b>36,281,047,315</b>                |
| II        | <b>II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó:</b><br><b>Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:</b>                                           | <b>4061</b>   | <b>32,327,580</b>                      | <b>103,632,024</b>                   |
| II.1      | II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ<br>Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period      | 4062          | 32,327,580                             | 103,632,024                          |
| II.2      | II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ<br>Change of NAV due to profit distribution to investors during the period                    | 4063          |                                        |                                      |
| III       | <b>III. Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 - III.2)</b><br><b>Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 - III.2)</b> | <b>4064</b>   | <b>2,541,648,385</b>                   | <b>13,529,062,824</b>                |
| III.1     | III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ<br>Increase from Subscription of Fund Certificate                                                                         | 4065          | 3,277,608,551                          | 22,458,350,000                       |
| III.2     | III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ<br>Decrease from Redemption of Fund Certificate                                                                              | 4066          | 735,960,166                            | 8,929,287,176                        |
| IV        | <b>IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I + II + III)</b><br><b>NAV at the end of period (= I + II + III)</b>                                                           | <b>4067</b>   | <b>52,487,718,128</b>                  | <b>49,913,742,163</b>                |

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**

Authorised Representative of Supervisory Bank

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**

Authorised Representative of Fund Management Company